

1. Các thì trong tiếng Anh

A . THÌ HIỆN TẠI ĐƠN (SIMPLE PRESENT TENSE) :

Công thức :

- - Câu khẳng định :

S + V(s/es)

S am/is/are

- Câu phủ định :

S + do/does + not + V

S + am/is/are + not

- Câu nghi vấn :

Do/Does + S + V?

Am/Is/Are + S

* Chủ ngữ số ít và đại từ "He, she, it" thì đi với "V(s/es)", "is" và "does" trong câu nghi vấn.
Chủ ngữ số nhiều và đại từ "You, we, they" đi với "V-inf", "are" và "do" trong câu nghi vấn.

Đại từ "I" đi với "V-inf", "am" và "do" trong câu nghi vấn.

Cách thêm "s" và "es" cho động từ :

- Thêm "es" sau các động từ tận cùng là : O, S, X, CH, SH, Y (nếu trước Y là phụ âm thì đổi Y thành I + ES, còn nếu nguyên âm thì thêm S).
- Các trường hợp còn lại đều thêm S.

Cách dùng:

- **Diễn tả một hành động lặp đi lặp lại nhiều lần hoặc 1 thói quen:**

Ex : Mary often gets up early in the morning.

(Mary thường dậy sớm vào buổi sáng)

- **Diễn tả một sự thật hiển nhiên :**

Ex: The sun rises in the east and sets in the west.

Mặt trời mọc ở phía đông và lặn ở phía tây.

Dấu hiệu nhận biết :

Always(luôn luôn), usually(thường xuyên), often/occasionally(thường), sometimes (thỉnh thoảng), rarely/barely/seldom (hiếm khi), never (không bao giờ).

Lưu ý : các trạng từ trên đứng trước động từ thường và đứng sau động từ to be.

Ex: He usually goes to bed at 10 p.m. (Anh ấy thường xuyên đi ngủ lúc 10 giờ tối)

He is often late for class. (Anh ấy thường đi học trễ)

B. THÌ HIỆN TẠI TIẾP DIỄN (PRESENT CONTINUOUS) :

Công thức :

- Câu khẳng định :

S + am/ is/ are + V-ing...

- Câu phủ định :

S + am/ is/ are + not + V-ing...

- Câu nghi vấn :

Am/ Is/ Are + S + V-ing...?

* Chủ ngữ số ít và đại từ " He, she, it" thì đi với "is".

Chủ ngữ số nhiều và đại từ " You, we, they" thì đi với "are".

Đại từ "I" thì đi với "am".

Các thêm -ing:

- Nếu như động từ tận cùng bằng một chữ E: chúng ta bỏ chữ E đó đi rồi mới thêm -ing.

Ex: Ride -> Riding

- Nếu động từ 1 âm tiết ở cuối có phụ âm, và trước phụ âm mà có một nguyên âm thì gấp đôi phụ âm rồi mới thêm ING.

Ex: run -> running

- Các trường hợp còn lại thêm -ing bình thường.

Cách dùng :

- **Nói về hành động đang diễn ra có thể là ngay khoảnh khắc nói hoặc trong một khoảng thời gian nào đó :**

Ex: I am doing my homework. (Tôi đang làm bài tập về nhà)

My son is studying at university (Con trai tôi đang học đại học)

- **Nói về một hành động trong tương lai đã được lên kế hoạch :**

Ex: I am having a party this Saturday. (Tôi sẽ tổ chức một bữa tiệc tùng thứ 7 này)

Dấu hiệu nhận biết :

Now(ngay bây giờ), at the moment(ngay lúc này), at the present(ngay bây giờ), today(ngày hôm nay).

C. THI HIỆN TẠI HOÀN THÀNH (PRESENT PERFECT TENSE) :

Công thức:

- Câu khẳng định :

S + have/ has + V3/V-ed...

- Câu phủ định :

S + have/ has not + V3/V-ed...

- Câu nghi vấn :

Have/ has + S + V3/V-ed...?

* Chủ ngữ số ít và đại từ "He, she, it" thì đi với "has".

Chủ ngữ số nhiều và đại từ "I, you, we, they" đi với "have".

Cách dùng :

- **Nói về một hành động xảy ra trong quá khứ không xác định rõ thời điểm :**

Ex: Have you had breakfast? (Em ăn sáng chưa?)

– No, I haven't. (dạ chưa ạ)

- **Nói về hành động bắt đầu ở quá khứ và đang tiếp tục ở hiện tại :**

Ex: I have learnt English for 5 years. (Tôi học tiếng Anh được 5 năm rồi)

- **Nói về một kinh nghiệm cho tới thời điểm hiện tại (thường dùng trạng từ ever):**

Ex: This is the biggest surprise that I've ever had.

D. THÌ QUÁ KHỨ ĐƠN (SIMPLE PAST TENSE) :

Công thức :

- Câu khẳng định :

S + V2 / V-ed ...

- Câu phủ định :

S + didn't + V-inf...

- Câu nghi vấn :

Did + S + V-inf?

Cách thêm -ed :

- Các động từ một âm tiết mà tận cùng bằng một nguyên âm + một phụ âm (trừ h, w, x, y), chúng ta phải gấp đôi phụ âm trước khi thêm -ed:

Ex: fit -> fitted

- Các động từ có 2 âm tiết có dấu nhấn rơi vào âm tiết thứ 2 và tận cùng bằng một nguyên âm + một phụ âm (trừ h, w, x, y), chúng ta cũng phải gấp đôi phụ âm trước khi thêm -ed:

Ex: per'mit -> permitted

- Các động từ tận cùng bằng một phụ âm + y, đổi "y" thành "i" rồi thêm -ed

Ex: Study -> Studied

Cách dùng:

- **Diễn tả hành động xảy ra và chấm dứt tại một thời điểm hoặc một khoảng thời gian xác định trong quá khứ:**

Ex: I bought a bunch of flowers yesterday. (Tôi đã mua một bó bông ngày hôm qua)

Dấu hiệu nhận biết :

Yesterday (ngày hôm qua), ... ago (cách đây ...), last (night, week, month, year..) hoặc in + năm trong quá khứ.

E. THÌ QUÁ KHỨ TIẾP DIỄN (PAST CONTINUOUS TENSE):

Công thức:

- Câu khẳng định :

S + were / was + V-ing

- Câu phủ định :

S + were / was + not + V-ing

- Câu nghi vấn :

Were / Was + S + V-ing

* Chủ ngữ số ít và đại từ "I, he, she, it" thì đi với "was".

Chủ ngữ số nhiều và đại từ "You, we, they" đi với "were".

Cách dùng :

- **Nói về một hành động xảy ra tại một thời điểm cụ thể nào đó :**

Ex: She was cooking dinner at 7 o'clock last night. (Cô ấy đang nấu ăn vào 7 giờ tối qua)

Dấu hiệu nhận biết :

At that moment (vào lúc đó), at that time (vào lúc đó), at this time yesterday/ last night (vào lúc này hôm qua/ tối qua), at ... o'clock yesterday (vào ... giờ hôm qua), all day yesterday (suốt ngày hôm qua), all last week = during last week (trong suốt tuần) + thời gian ở quá khứ, the whole of...(toàn bộ) + thời gian ở quá khứ.

F. THÌ QUÁ KHỨ HOÀN THÀNH (PAST PERFECT TENSE) :

Công thức :

- Câu khẳng định :

S + had + V3 / V-ed ...

- Câu phủ định :

S + had + not + V3 / V-ed ...

- Câu nghi vấn:

Had + S + V3 / V-ed ?

Cách dùng :

- **Để nói về một hành động diễn ra trước hành động khác trong quá khứ :**

Before/ By the time my mother came back, I had cleaned up the broken vase.
(Trước khi mẹ quay lại, tôi đã dọn sạch bình hoa bị bể rồi)

Dấu hiệu nhận biết :

Before / by the time (trước khi)

G. THÌ TƯƠNG LAI ĐƠN (SIMPLE FUTURE TENSE) :

Công thức :

- Câu khẳng định :

S + will + V-inf...

- Câu phủ định :

S + will + NOT + V-inf...

- Câu nghi vấn :

Will + S + V-inf...?

Cách dùng :

- **Nói về một hành động sẽ xảy ra ở tương lai :**

Ex: I will become a doctor when I grow up. (Tôi sẽ trở thành bác sĩ khi tôi trưởng thành)

- **Nói về một hành động được quyết định lúc nói :**

Ex: – Tomorrow is her birthday, do you have any idea for the present? (Mai là sinh nhật cô ấy rồi, bạn có ý tưởng gì không?)

– I will buy her a birthday cake. (Tôi sẽ mua cho cô ấy một cái bánh kem)

Dấu hiệu nhận biết :

Tomorrow (ngày mai), next (week, month, year..), someday / one day (một ngày nào đó), in the future, soon (chẳng bao lâu nữa), tonight (tối nay(, in a few day's time (trong vài ngày).

H. THÌ TƯƠNG LAI GẦN (NEAR FUTURE) :

Công thức :

- Câu khẳng định:

S + am/is/are going to + V-inf....

- Câu phủ định:

S + am/is/are not going to + V-inf....

- Câu nghi vấn:

Am/Is/Are + S + going to + V-inf....?

Cách dùng:

- **Nói về hành động xảy ra trong tương lai gần :**

Ex: I am going to do some shopping. Do you want to come with me?

(Tôi định đi mua sắm đây, bạn muốn đi cùng không?)

- **Nói về khả năng xảy ra việc gì đó dựa trên cơ sở sẵn có hiện tại :**

Ex: Look at the dark clouds! It's going to rain.

(Nhìn đám mây đen kìa!Trời sắp mưa rồi)

I. THÌ TƯƠNG LAI TIẾP DIỄN (FUTURE CONTINUOUS) :

Công thức :

- Câu khẳng định:

S + will be + V-ing...

- Câu phủ định :

S + will not be + V-ing...

- Câu nghi vấn:

Will + S be + V-ing...?

Cách dùng :

- **Nói về một hành động đang diễn ra ở tương lai vào một thời điểm cụ thể :**

Ex: By this time next month, my father will be visiting the White House. (Vào giờ này tháng sau, ba tôi đang ghé vào nhà Trắng.

J. THÌ TƯƠNG LAI HOÀN THÀNH (FUTURE PERFECT TENSE) :

Công thức:

- Câu khẳng định :

S + will have + V3/V-ed....

- Câu phủ định :

S + will have not + V3/V-ed....

- Câu nghi vấn:

Will + S have + V3/V-ed...?

Cách dùng:

- **Nói về một hành động diễn ra trước một hành động khác/ thời điểm trong tương lai.**

Ex: By the end of this year, I will have worked for our company for 10 years.

(Hết năm nay là tôi đã làm việc cho công ty được 10 năm rồi đấy)

2. Câu tường thuật

Khi đổ câu trực tiếp sang câu tường thuật cần lưu ý 3 điều sau:

- Ngôi:

Ngôi thứ 1 sẽ được đổi thành chủ ngữ trong câu.

Ngôi thứ 2 sẽ được đổi thành túc từ trong câu.

Ngôi thứ 3 sẽ được giữ nguyên trong câu.

- Thì:

Đơn giản chỉ cần lùi về một thì : hiện tại chuyển về quá khứ (work→worked, am/is/are working→was/were working, has/have worked→had worked, has/have been working→had been working); quá khứ chuyển về quá khứ hoàn thành (worked→had worked, was/were working→had been working); quá khứ hoàn thành giữ nguyên; các modal verb(can→could, will→would, shall→should, may→might, must→had to).

- Trạng từ chỉ thời gian và nơi chốn :

today-----> **that day**

tonight----> **that night**

next week --> **the week after**

tomorrow ----> **the day after**

now-----> **then**

ago-----> **before**

this-----> **that**

these-----> **those**

yesterday --> **the day before**

last week --> **the week before**

here -----> **there**

Ex: He said to me " I split up with my girlfriend yesterday"

—> He told me that he had split up with his girlfriend the day before.

Các mẫu câu tường thuật :

A. COMMANDS / REQUESTS (CÂU MỆNH LỆNH, CÂU ĐỀ NGHỊ)

- Khẳng định:

Direct: S + V + O: "V1 + O ..."

Indirect: S + asked / told + O + to + V1 +

Ex: He said to her: "Be quiet, please."

—> He told her to be quiet.

"Brush your teeth before going to bed, Lan." The mother said.

—> The mother told Lan to brush her teeth before going to bed.

- Phủ định:

Direct: S + V + O: "Don't + V1 + ..."

Indirect: S + asked / told + O + not + to+ V1

Ex: "Don't forget to phone me this afternoon," he said.

—> He reminded me to phone him that afternoon.

The teacher said to the students: "Don't talk in the class."

—> The teacher told/ ask the students not to talk in the class.

**Tùy theo ngữ cảnh trong lời nói động từ tường thuật said hoặc said to có thể đổi thành told, asked, advised, persuaded, directed, begged, encouraged, ...*

Ex: The doctor said to his patient: "Do exercise regularly."
—> The doctor advised his patient to do exercise regularly.

B. STATEMENT (CÂU TRẦN THUẬT)

Direct: S + V + (O) : "clause"

Indirect: S + told / said + (O) + (that) + clause

**"said to" đổi thành "told"*

Ex: Tom said, "I want to visit my friend this weekend."
—> Tom said that he wanted to visit his friend that weekend.

She said to me, "I am going to Dalat next summer."
—> She told me that she was going to Dalat the next summer

C. QUESTIONS (Câu hỏi)

- Yes – No question

Direct: S + V + (O) : "Aux. V + S + V1 + O....?"

Indirect: S + asked + O + if / whether + S + V + O

Ex: He asked: "Have you ever been to Ha Noi, Annie?"
—> He asked Annie whether / if she had ever been to Ha Noi.

- Wh – question

Direct: S + V + (O): "Wh- + Aux. V + S + V1 + O ?"

Indirect: S + asked + O + Wh- + S + V + O.

Ex: "Where did you go last night, John?" the father asked.
—> The father asked John where he had gone the night before.

D. GERUND – DANH ĐỘNG TỪ (V-ING) :

Khi lời nói trực tiếp là lời đề nghị , chúc mừng, cảm ơn, xin lỗi, ...động từ tường thuật cùng với danh động từ (V-ing) theo sau nó thường được dùng để chuyển tải nội dung lời nói trên.

- Reporting Verb + V-ing +

Deny (phủ nhận), admit (thừa nhận), suggest (đề nghị), regret (nuối tiếc), appreciate (đánh giá cao, cảm kích)

Ex: Peter said: "I didn't steal the pen."

—> Peter denied stealing the pen.

"Why don't we go out for a walk?" said the boy.

—> The boy suggested going out for a walk.

- Reporting Verb + (Someone) + Preposition + V-ing +

thank someone for-----> **cám ơn ai về**

accuse someone of-----> **buộc tội ai về ...**

congratulate someone on---> **chúc mừng ai về**

warn someone against---> **cảnh báo ai về**

dream of-----> **mơ về ...**

object to-----> **chống đối về ...**

apologize someone for---> **xin lỗi ai về ...**

insist on-----> **khăng khăng đòi ...**

complain about-----> **phàn nàn về ...**

Ex: "I'm happy to know that you have been promoted. Congratulations!", Jim said to Mary.

—> Jim congratulated Mary on having been promoted.

I said to the boy: "Don't play ball near the restricted area."

—> I warned the boy against playing near the restricted area.

E. ĐỘNG TỪ NGUYÊN MẪU – TO-INFINITIVE :

Khi lời nói gián tiếp là một lời đề nghị, mệnh lệnh, ý định, lời hứa, lời yêu cầu, ...động từ tường thuật cùng với động từ nguyên mẫu theo sau nó thường được dùng để chuyển tải nội dung lời nói này.

- Reporting Verb + To-inf ...

agree
demand
guarantee
hope
promise
swear
threaten
volunteer
offer
refuse
consent
decide

Ex: "I will lend you my pencil if you need it," said my friend.

—> My friend offered to lend me her pencil if I needed it.

- Reporting Verb + Object + To-inf ...

ask
advise
command
expect
instruct
invite
order
persuade
recommend
remind
encourage
tell
urge
warn
want

Ex: "Don't forget to turn off the lights," I said to my sister.

—> I reminded my sister to turn off the lights.

Lời đề nghị:

Would you / could you / Will you / Can you → asked + someone + to-inf

Would you mind / Do you mind + V-ing → asked + someone + to-inf

Ex: "Can you read the the message again?" she said.

—> She asked me to read the message again.

He said: "Would you mind giving me a ride, please?"

—> He asked me to give him a ride.

Lời mời:

Would you like / Will you → invited someone + to-inf

Ex: "Will you go out with me tonight ?" he said.

—>He invited me to go out with him that night.

Lời khuyên:

Had better / If I were you / Why don't you → advised someone + to-inf

Ex: "If I were you, I would break up with her," he said.

—> He advised me to break up with her.

F. CÂU ĐIỀU KIỆN TRONG LỜI NÓI GIÁN TIẾP

Nếu trong lời nói trực tiếp có câu điều kiện thì chỉ có câu điều kiện loại 1 là thay đổi về thì, câu điều kiện loại 2 và 3 vẫn giữ nguyên hình thức động từ của chúng.

Ex: "If I have time, I will call her," he said.

—> He said that if he had time he would call her.

She said: "If I had enough patience, I wouldn't wait this long."

—> She said that if she had enough patience, she wouldn't wait that long.

He said to me : "If I had killed you, I would have been set free."

—> He told me that if he had killed me he would have been set free.

3. Câu chẻ (Cleft Sentence)

Câu chẻ được dùng để nhấn mạnh một thành phần của câu như chủ ngữ, túc từ hay trạng từ

A. NHẤN MẠNH CHỦ TỪ (SUBJECT FOCUS) :

- It + is / was + Noun / pronoun (person) + who + V + O ...

Ex: My father collected these car models.

→ It was my father who collected these car models.

- It + is / was + Noun (thing) + that + V + O ...

Ex: His behaviors at the conference made me shocked.

→ It was His behaviors at the conference that made me shocked.

B. NHẤN MẠNH TỨC TỪ (OBJECT FOCUS) :

- It + is / was + Noun / pronoun (person) + who(m)/ that + S + V...

Ex: I came against my ex-girlfriend on the way to work.

→ It was my ex-girlfriend who(m)/that I met on the way to work.

* *Khi nhấn mạnh chủ từ thì không dùng whom.*

- It + is / was + Noun (thing) + that + S + V ...

Ex: My brother bought an old portrait of Elvis Presley from our neighbor.

→ It was an old portrait of Elvis Presley that my brother bought from our neighbor.

C. NHẤN MẠNH TRẠNG TỪ (ADVERBIAL FOCUS) :

- It + is / was + Adverbial phrase + that + S + V ...

Ex: – We went to Paris in October.

→ It was in October that we went to Paris.

D. CÂU CHẾ BỊ ĐỘNG (CLEFT SENTENCE IN THE PASSIVE) :

- It + is / was + Noun / pronoun (person) + who + be + P.P...

Ex: Students gave that teacher a lot of bunches of flowers.

→ It was that teacher who was given a lot of bunches of flowers by Students .

- It + is / was + Noun (thing) + that + be + P.P...

Ex: People are preparing for the annual festival.

—> It is the annual festival that are being prepared.

4. Câu hỏi đuôi (Tag question)

Câu hỏi đuôi gồm có hai phần: câu nói và phần đuôi ở dạng câu hỏi và được nối nhau bằng dấu ",".

QUY TẮC :

- **Nếu ở câu nói là thể khẳng định thì phần đuôi phủ định và ngược lại. Đồng thời phải đảm bảo cả câu nói và phần đuôi đều cùng một thì.**

Ex: She is a doctor, isn't she ?

Cô ấy là bác sĩ, đúng chứ ?

- **Chủ từ là danh từ, ta dùng đại từ tương ứng thay thế**

Ex: People speak English all over the world, don't they?

Người ta nói tiếng Anh khắp thế giới, đúng chứ ?

- **Đại từ bất định nothing, everything: được thay bằng "it"**

Ex: Everything is ready, isn't it?

Mọi thứ sẵn sàng rồi, đúng chứ ?

- **Các đại từ no one, nobody, someone, somebody, everyone, everybody, anyone, anybody: được thay bằng "they"**

Ex: Somebody sent a message to me last night, didn't they?

Ai đó đã gửi tin nhắn cho tôi tối qua, đúng chứ ?

- **Đại từ this / that được thay bằng "it"; these / those được thay bằng "they"**

Ex: That is his bracelet, isn't it?

Đó là vòng tay của anh ấy, đúng chứ?

- **Câu nói có chứa các từ phủ định thì phần đuôi khẳng định**

Ex: He never comes late, does he?

Anh ta không bao giờ đến trễ, đúng chứ ?

- **Phần đuôi của "I AM" là "AREN'T I"**

Ex: I am writing a letter, aren't I?

Tôi đang viết thư, đúng chứ ?

- **Phần đuôi của "Let's" là "SHALL WE"**

Ex: Let's go out tonight, shall we?

Hãy đi chơi tối nay đi!

- **Phần đuôi "WON'T YOU" để diễn tả lời mời**

Ex: Have a piece of cake, won't you?

Ăn một miếng bánh nhé!

- **Phần đuôi "WILL / WOULD / CAN / CAN'T YOU" để diễn tả lời yêu cầu lịch sự**

Ex: Close the door, will you?

Làm ơn đóng cửa lại.

- **Phần đuôi của "ought to" là "SHOULDN'T"**

Ex: She ought to go on a diet, shouldn't she?

Cô ấy phải ăn kiêng, đúng chứ ?

5. Sử dụng COULD và BE ABLE TO

A. COULD: QUÁ KHỨ CỦA "CAN", DÙNG ĐỂ DIỄN TẢ :

- **Khả năng nào đó trong quá khứ :**

Ex: When I was two, I could count from 1 to ten.

Hồi tôi lên hai, tôi có thể đếm từ 1 đến 10.

- **Một lời yêu cầu lịch sự :**

Ex: Could you show me the way to use this machine ?

Anh có thể chỉ tôi cách sử dụng cái máy này không ?

- **Khả năng sự việc hay hiện tượng gì có thể xảy ra trong tương lai nhưng không chắc chắn :**

Ex: It could snow this afternoon.

Chiều nay tuyết có thể rơi.

B. BE ABLE TO: dùng để diễn tả khả năng/ năng lực như "COULD" hoặc khả năng thoát vượt qua một tình cảnh nào đó.

Ex: The player was hurt so badly that he was not able to move, but he was able to play to the end.

Cầu thủ bị thương nặng tới nỗi anh ấy còn không di chuyển được nhưng anh ấy đã xoay sở chơi đến hết trận.

6. Liên từ (Conjunctions)

Các liên từ cặp đôi chung ta sẽ học gồm "**both ... and**", "**not only ... but also**", "**either ...or**", "**neither ... nor**" và khi dùng những liên từ trên phải đảm bảo được tính chất song hành về **cấu trúc, chức năng cũng như từ loại**.

- **Both ... and... : Vừa...vừa... / Lẫn...cả...**

Ex: She is both young and enthusiastic. (song hành : young và enthusiastic đều cùng là tính từ)

Cô ấy vừa trẻ vừa nhiệt huyết.

Both his mother and his father are teachers. (song hành : mother và father đều cùng là danh từ)

Cả ba lần mẹ của anh ấy đều là giáo viên.

*** Khi sử dụng "both... and..." ở chủ ngữ thì động từ luôn ở hình thức số nhiều.**

- **Not only ... but also ... : không những/ không chỉ ... mà còn ...**

He majors in not only translation but also interpretation.(song hành:translation và interpretation đều là danh từ)

Anh ấy chuyên về không những phiên dịch mà còn biên dịch nữa.

Korean dishes were not only hot but also spicy. (song hành : hot và spicy đều cùng là tính từ)

Món Hàn không chỉ nóng mà còn cay nữa.

*** Khi Not only ... but also ... nằm ở chủ ngữ thì động từ số nhiều hay số ít phụ thuộc vào chủ ngữ gần động từ nhất.**

Ex: Not only his friends but also **his brother gives** him presents.

• **Either...or... : Hoặc...hoặc...**

Ex: You can choose either the watch or the glasses (song hành : watch và glasses đều cùng là danh từ)

Em có thể chọn hoặc đồng hồ hoặc mắt kính.

*** Khi Either...or... nằm ở chủ ngữ thì động từ số nhiều hay số ít phụ thuộc vào chủ ngữ gần động từ nhất.**

Ex: Either you or **he is going** to be on duty.

• **Neither ...nor... : không ... cũng không ...**

Ex: She likes neither tea nor coffee. (song hành: tea và coffee đều là danh từ)

Cô ấy không thích trà cà phê cũng không.

*** Khi Neither...nor... nằm ở chủ ngữ thì động từ số nhiều hay số ít phụ thuộc vào chủ ngữ gần động từ nhất.**

Ex : Neither she nor **I am going** to attend his wedding.

7. Danh động từ và động từ nguyên mẫu (Gerund and Infinity)

A. CÁC ĐỘNG TỪ THEO SAU LÀ GERUND (V-ING) :

discontinue

finish

recommend

acknowledge

forgive

report

admit
dislike
give up (stop)
resent
advise
dispute
keep
(continue)
resist
allow
dread
keep on
resume
anticipate
permit
mention
risk
appreciate
picture
mind
object to
shirk
avoid
endure
miss
shun
be worth
enjoy
necessitate
suggest
escape
omit
support
celebrate
postpone
tolerate
confess
explain
practice
understand

consider

fancy

prevent

defend

fear

warrant

delay f

feel like

recall

detest

feign

recollect

It is no use : không ích gì

It is no good : không ích gì

waste / spend: lãng phí, bỏ ra (thời gian, tiền bạc)

have difficulty / trouble: gặp khó khăn/trở ngại

can't help: không thể không

can't stand / can't bear: không chịu đựng nổi

look forward to: mong chờ, mong đợi

It is (not) worth: đáng / không đáng

keep / keep on: tiếp tục

be busy :bận

be used to / get used to : quen

Ex: I have **finished reading** the book.

(Tôi đã đọc xong quyển sách rồi)

In order to get high scores in the IELTS exam, he **practises listening, speaking , reading and writing** skills everyday.

(để đạt điểm cao trong kì thi IELTS, anh ấy tập kĩ năng nghe, nói ,đọc, viết mỗi ngày)

Ngoài ra, Gerund còn được dùng sau các liên từ (after, before, when, while, since, ...) và các giới từ (on, in, at, with, about, from, to, without,...).

Ex: After finishing my dinner, I watched TV.

He left without saying a word

B. CÁC ĐỘNG TỪ THEO SAU LÀ INFINITY (ĐỘNG TỪ NGUYÊN THỂ):

agree

demand
mean
seek
appear
deserve
need
seem
arrange
determine
neglect
ask
elect
offer
strive
attempt
endeavor
pay
struggle
beg
expect
plan
swear
can/can't afford
fail
prepare tend
can/can't wait
get
pretend
threaten
care
grow (up)
profess
turn out
chance
guarantee
promise
venture
choose
hesitate
prove

volunteer
claim
hope
refuse
wait
come
hurry
remain
want
consent
incline
request
wish
dare
learn
resolve
would like
decide
manage

Ex: I **wish to go** home right now.
(Tôi muốn về nhà ngay bây giờ)

He will **agree to pretend to date** with me if I **promise to** do all the home work for him.
(Anh ấy sẽ chấp nhận giả giờ hẹn hò với tôi nếu tôi hứa sẽ làm hết bài tập giúp anh ấy)

Các cấu trúc đi với Infinity :

- **It takes / took + O + thời gian + to-inf** : Ai mất bao nhiêu để làm việc gì

Ex: It takes me 15 minutes to walk from my house to my school.
(Tôi mất 15 phút để đi bộ từ nhà đến trường)

- **It + be + adj + to-inf** : làm ... thì ...

Ex: It is hard to learn by heart the lesson.
(Học thuộc lòng bài học thì khó)

- **S + V / be + too + adj / adv + to-inf** : quá ... để ...

Ex: The coffee is too hot to drink.

Cà phê quá nóng để uống.

- **S + V + adj / adv + enough + to-inf** : Đủ... để...

Ex: I don't run fast enough to catch up with him.

Tôi chạy không đủ nhanh để bắt kịp anh ấy.

- **S + find / think / believe + it + adj + to-inf** : Thấy/ nghĩ/ tin làm ... thì ...

Ex: I find it easy to remember 512 kanji in Look and Learn book.

Tôi thấy nhớ hết 512 từ knji từ sách Look and Learn thì dễ.

C. CÁC ĐỘNG TỪ THEO SAU LÀ GERUND VÀ INFINITY NHƯNG ÍT THAY ĐỔI NGHĨA :

begin

can't bear

can't stand

continue

hate

like

love

prefer

propose

start

Ex I **started writing / to write** the report 2 hours ago.

(Tôi bắt đầu viết báo báo cách đây 2 tiếng)

Let him be, you can **continue introducing / to introduce** new products.

(Kệ anh ấy đi, cô có thể tiếp tục giới thiệu sản phẩm mới)

D. CÁC ĐỘNG TỪ THEO SAU LÀ GERUND VÀ INFINITY NHƯNG CÓ NGHĨA KHÁC NHAU :

- **FORGET**

I forgot to pick him up.

(Tôi quên đón anh ấy rồi.)

I forgot picking him up.

(Tôi quên việc đã đón anh ấy)

- **GO ON**

He went on to work on this medical project.

(Anh ấy ngưng rồi tiếp tục làm dự án y học này.)

He went on work on this medical project.

(Anh ấy tiếp tục làm dự án y học này)

- **QUIT**

She quit to work here.

(Cô ấy nghỉ việc chỗ khác để làm ở đây)

She quit working here.

(Cô ấy nghỉ việc ở đây.)

- **REGRET**

I regret not seeing her off.

(Tôi hối hận đã không tiễn cô ấy.)

I regret to tell you that we can't hire you.

(Tôi lấy làm tiếc phải nói rằng bạn không được nhận.)

- **REMEMBER**

She remembered to lock the door.

(Cô ấy quên khóa cửa.)

She remembered locking the door.

(Cô ấy nhớ là đã khóa cửa rồi.)

- **STOP**

I stopped to buy something to drink.

(tôi dừng lại để mua gì đó uống.)

I stopped driving.

(Tôi đã dừng lái xe)

- **TRY**

I tried to open the tape.

(Tôi cố gắng mở van nước)

I tried putting some sugar in the hotspot.

(Tôi thử bỏ miếng đường vào nồi lẩu)

- **NEED**

I need to do my homework now.

(Tôi cần phải làm bài tập ngay bây giờ)

My homework needs done / to be done now.

(Bài tập của tôi cần phải được làm ngay bây giờ)

E. CÁC ĐỘNG TỪ ĐẶC BIỆT :

Allow (Cho phép), Permit (cho phép), Advise (khuyên), Recommend (đề nghị) nếu theo sau là động từ thì động từ sẽ thêm "-ing", còn nếu là túc từ rồi mới tới động từ thì động từ là "infinity".

- **Allow / permit/ advise / recommend + O + to-inf**

Ex: They allow me to open a company.

Họ cho phép tôi mở công ty.

- **Allow / permit / advise / recommend + V-ing**

Ex: He recommends going to the dentist's.

Anh ấy đề nghị đến nha sĩ.

Các động từ chỉ giác quan :

hear/ sound/ smell/ taste/feel/ watch/ notice/ see/ listen + O + V-inf

Để diễn tả rằng chúng ta thấy, nghe,... toàn bộ hành động.

Ex: I saw him play soccer yesterday.

Tôi thấy anh ấy chơi đá banh hôm qua(tôi thấy từ lúc anh ấy bắt đầu đến khi anh ấy nghỉ)

hear/ sound/ smell/ taste/feel/ watch/ notice/ see/ listen + O + V-ing

Để diễn tả rằng chúng chỉ thấy, nghe,... hành động lúc nó đang diễn ra.

Ex: I saw him play soccer yesterday.

Tôi thấy anh ấy đang chơi đá banh hôm qua(tôi thấy anh ấy đang chơi, không biết anh ấy

bắt đầu hay kết thúc khi nào)

8. Thể bị động (The passive voice)

Công thức cơ bản bắt buộc của thể bị động :

S1 + **BE + V3/V-ED** + (BY STH/SB)....

Các bước chuyển từ câu chủ động thành câu bị động :

- Xác định S, V, O trong câu chủ động
- Xác định thì của câu.
- Đem O làm chủ ngữ còn S đảo ra sau by.
- Chuyển V chính thành V3-V-ed sau BE

Ex: My father(S) hunted(V) a deer(O).

—> A deer(O) was hunted(V) by my father(S)

I(S) am feeding(V) a rabbit(O).

—> A rabbit(O) is being fed(V) by me(S).

Thể bị động đặc biệt với các động từ chỉ ý kiến: say, think, know, report, believe...

- Chủ động :

People (they) + say (said) + that S2 + V2 + O2

Ex: They say that American was discovered by Columbus.

- Bị động :

It + is / was + said + that S2 + V2 + O2

Ex: It is said that American was discovered by Columbus.

S2 + am/ is/ are or was/ were + said + to-inf / to have + V3

Ex: American is said to have been discovered by Columbus.